

Bản án số: 139/2019/DS-PT
Ngày 09 tháng 4 năm 2019
*Về việc yêu cầu chia thừa kế theo
pháp luật về quyền sử dụng đất*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Thẩm phán: Ông Bùi Quang Sơn

Ông Phạm Văn Tỉnh

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Phụng Tường – Thư ký tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:** Bà Nguyễn Thị Minh Phụng - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 104/TLPT-DS ngày 11 tháng 02 năm 2019 về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật về quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 99/2018/DS-ST ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện M bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 93/QĐPT-DS ngày 27 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1 Chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1987;

Trú tại: ấp Lân B, xã Phú S, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của Chị P: Luật sư – Văn phòng Luật sư Trần Minh V thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre

1.2 Chị Nguyễn Thị Ánh T, sinh năm 1989;

Trú tại: ấp Mỹ S, xã Phú M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

1.3 Anh Nguyễn Văn P, sinh năm 1993;

1.4 Anh Nguyễn Văn Ph, sinh năm 1993;

Cùng trú tại: ấp Kinh G, xã Phú M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Chị T, anh P, anh Phủy quyền cho chị P(theo văn bản ủy quyền ngày 26/3/2019)

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1963;

Trú tại: ấp Kinh G, xã Phú M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của Bà V: Ông Lê Quốc Đ– Trợ giúp viên pháp lý thuộc trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bến Tre

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Cháu Nguyễn Phước T, sinh năm 2012

Trú tại: ấp Kinh G, xã Phú M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Đại diện theo pháp luật bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1963;

Trú tại: ấp Kinh G, xã Phú M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3.2. Bà Lê Thị C, sinh năm 1937

Trú tại: ấp Kinh G, xã Phú M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Bà C ủy quyền cho bà V(theo văn bản ủy quyền ngày 10/01/2019)

3.3. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1976

Cùng trú tại: ấp Hòa Th, xã Vĩnh H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3.4. Ông Lê Thanh B, sinh năm 1962

3.5. Chị Trần Ngọc B, sinh năm 1988

3.6. Ông Lê Văn H, sinh năm 1968

Cùng trú tại: ấp Kinh G, xã Phú M, huyện M, tỉnh Bến Tre

3.7. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1968

Trú tại: ấp Phú Thạnh, xã Phú M, huyện M, tỉnh Bến Tre

3.8. Bà Võ Thị Ch, sinh năm 1967

Trú tại: ấp Kinh G, xã Phú M, huyện M, tỉnh Bến Tre

3.9. Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn - Chi nhánh huyện M - Đại diện theo pháp luật - ông Nguyễn Văn V- Phó giám đốc Chi nhánh huyện M.

Địa chỉ: ấp Phước Kh, xã Phước Mỹ T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Việt: Bà Nguyễn Thị Thu H – Trưởng phòng kế hoạch kinh doanh.

4. Người kháng cáo: nguyên đơn Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị Ánh T, Nguyễn Văn P, Nguyễn Văn Ph, bị đơn bà Nguyễn Thị V.

Chị P, Bà V, anh H, ông B, ông Đ, ông V có mặt tại phiên tòa.

Chị B, ông H, bà P được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt.

Bà Nguyễn Thị Thu H có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo nội dung bản án sơ thẩm

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Nguyễn Thị P đồng thời là đại diện theo ủy quyền của các đồng nguyên đơn (Nguyễn Thị Ánh T, Nguyễn Văn P, Nguyễn Văn Ph) trình bày:

Cha chị P và các nguyên đơn là Nguyễn Văn K chết vào ngày 22/4/2015. Ông K và bà Ngung có 04 người con là: Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị Ánh T, Nguyễn Văn P, Nguyễn Văn Ph. Vào năm 2005 ông K, bà Ngung ly hôn. Ông K kết hôn với bà Nguyễn Thị V có một người con là Nguyễn Phước T. Ông K chết vào năm 2015 không để lại di chúc. Khi ông K, bà Ngung ly hôn phần tài sản của ông K gồm 06 công đất nhưng qua đo đạc thực tế phần đất có diện tích 5.215,2 m², thuộc các thửa 218, 238, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp Kinh G, xã Phú M, huyện M, tỉnh Bến Tre. Trên đất có nhà của ông K xây dựng nhà lá, cột xi măng nền đất, máy lợp tol. Cây trồng trên đất khi mua có cam, quýt, sầu riêng, măng cụt. Nay chị P yêu cầu chia phần đất này làm 07 phần gồm: Bà Lê Thị C (mẹ ông K), Nguyễn Thị V (vợ ông K), Nguyễn Phước T, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị Ánh T, Nguyễn Văn P, Nguyễn Văn Ph. 04 chị em chị P yêu cầu chia phần đất có nhà. Phần cây trồng trên đất chia cho ai người đó hưởng. Nếu là cây trồng của bà V thì chị em chị P hoàn trả giá trị.

Phần nợ: Chị Nguyễn Thị P thừa nhận khi ông K còn sống có cùng bà V nợ: Ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn chi nhánh huyện M 110.000.000 đồng, nợ thức ăn gia súc của bà Nguyễn Thị P là 20.681.000 đồng, nợ ông Lê Văn H là 30.000.000 đồng, nợ chị Trần Ngọc B 1.800.000 đồng. Phần nợ này chị P yêu cầu chia hai ông Nguyễn Văn K 1/2, bà Nguyễn Thị V 1/2. Phần ông K chị P yêu cầu chia làm 07 phần, ai hưởng di sản thì trả phần nợ tương ứng.

Phần nợ ông Nguyễn Văn H 250.000.000 đồng, nợ bà Lê Thị C 05 chỉ vàng 24K, 13.800.000 đồng, nợ ông Lê Thanh B 26.903.000 đồng. Chị P và các em chị P không biết nên không đồng ý trả.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị V trình bày:

Về thời gian ông K chết và con của ông K như chị P trình bày là đúng. Phần đất trước đây ông K và bà Ngung ly hôn đã chia cho Phụng, T và Phong. Riêng Phú ở với ông K chưa cho đất.

Đối với phần đất cha mẹ mua cho ông K 03 công đất qua đo đạc làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất thì dư 1.033 m² trị giá 5,7 cây vàng 24K. Ông K và bà V vay của ông Lê Văn H là 4,3 cây vàng, phần của bà V 1,4 cây vàng trả cho bà Q, phần công đất này là của bà V nên bà V yêu cầu tách ra là tài sản riêng của bà V.

Khi mua 03 công đất cho ông K trong đó có 01 công để cho Bà C dưỡng già nay bà V yêu cầu tách 01 công đất cho Bà C và chia cho Phú 01 công. Phần còn lại yêu cầu bán để có tiền trả cho các chủ nợ.

Trên đất có nhà của bà Lê Thị C cho, sau khi bà V về có cất thêm nhà dưới nhưng hiện tại đã hư. Phần cây trồng là khi bà V về sống với ông K thì bà V cùng ông K trồng, phần cây trồng trước đây đã đốn hết.

Đối với phần nợ các chủ nợ yêu cầu, bà V thừa nhận còn nợ như sau:

- Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn - Chi nhánh huyện M 150 000 000 đồng, bà V đã mượn của ông H 50.000.000 đồng trả ngân hàng (40.000.000 đồng tiền vốn, 10.000.000 đồng tiền lãi); mượn của Bà C 8.800.000 đồng trả lãi. Khi tòa án thụ lý giải quyết vụ án bà V có vay tiền trả cho ngân hàng, hiện còn nợ ngân hàng 41.000.000 đồng tiền vốn và tiền lãi;

- Nợ ông Lê Thanh B số tiền 26.903.000 đồng;

- Nợ bà Nguyễn Thị P số tiền 20.681.000 đồng;

- Nợ ông Nguyễn Văn H 250.000.000 đồng (trong đó có 200.000.000 đồng do ông K mượn để trả Ngân hàng, sau khi ông K chết do không có tiền trả vốn và lãi cho Ngân hàng nên bà V mượn của ông H 50.000.000 đồng để trả vốn và đóng lãi cho Ngân hàng);

- Nợ ông Lê Văn H 30.000.000 đồng;

- Nợ bà Lê Thị C 05 chỉ vàng 24k và 13.800.000 đồng (trong đó ông K mượn của Bà C 05 chỉ vàng 24k và 5.000.000 đồng; bà V mượn 8.800.000 đồng);

- Nợ bà Trần Ngọc B số tiền 1.800.000 đồng;

Ngoài ra còn nợ bà Nguyễn Thị K và anh Trương Trí H, bà V đã thông báo nhưng 02 người này không nộp đơn yêu cầu.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị C trình bày:

Vào năm 2010, Nguyễn Văn K là con của Bà C có mượn của Bà C 05 chỉ vàng 24K và 5.000.000 đồng để về làm vốn và trả nợ. Phần 05 chỉ vàng do V và K nhận. Phần tiền Phú nhận 3.000.000 đồng, Viên nhận 2.000.000 đồng. Vào năm 2015, do không có tiền trả lãi ngân hàng nên Viên có đến kêu Bà C cho mượn 8.800.000 đồng. Do là mẹ con nên Bà C không có viết giấy. Nay Bà C yêu cầu hàng thừa kế thứ nhất của ông K trả cho Bà C 05 chỉ vàng 24K và 13.800.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Đối với phần di sản của ông K nếu chia thì Bà C yêu cầu được nhận. Khi mua đất cho Nguyễn Văn K lúc đó bà N còn sống chung với ông K. Mục đích khi mua là để cho ông K canh tác sau nuôi bà C. Nay Bà C yêu cầu tách 01 1000 m² đất cho bà dưỡng già.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Thanh B trình bày:

Vào năm 2011 đến năm 2013 ông B có hợp đồng bằng miệng với ông K, bà V bán thức ăn gia súc cho ông K, bà V nhưng do nuôi heo thua lỗ nên ông K, bà V còn nợ là 26.903.000 đồng. Nay ông B yêu cầu hàng thừa kế của ông K trả cho ông B 26.903.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị P trình bày:

Vào năm 2008 đến năm 2010 bà P có hợp đồng bằng miệng với ông K, bà V bán thức ăn gia súc cho ông K, bà V nhưng do nuôi heo thua lỗ ông K, bà V còn nợ là 20.681.000 đồng. Nay bà P yêu cầu hàng thừa kế của ông K trả cho bà P 20.681.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn H trình bày:

Vào năm 2010, do nhu cầu vốn đi ghe và chăn nuôi heo ông K có hỏi mượn của ông H là 200.000.000 đồng, có viết giấy tay. Đến ngày 28/7/2015, bà V mượn 10.000.000 đồng; ngày 19/11/2015, mượn tiếp 30.000.000 đồng; năm 2015, mượn

10.000.000 đồng, ba lần mượn sau là để đóng lãi và trả ngân hàng. Nay ông Hyêu cầu hàng thừa kế của ông K trả cho ông H 250.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Văn V là người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn Chi nhánh huyện M trình bày:

Vào năm 2014, Ngân hàng có ký hợp đồng tính dụng với ông Nguyễn Văn K số tiền vốn là 150.000.000 đồng, mục đích vay là làm cây giống, thời hạn vay là đến 10/11/2015, lãi suất là 7%/năm. Từ khi ông K chết đến ngày 28/11/2018 bà V trả một phần nợ cho Ngân hàng, còn nợ lại tiền vốn là 41.000.000 đồng và tiền lãi là 11.724.902 đồng. Khi vay ông K có thế chấp 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông K. Nay Ngân hàng yêu cầu hàng thừa kế của ông K liên đới trả cho Ngân hàng vốn và lãi, nếu không thanh toán thì yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp tại ngân hàng.

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Văn H trình bày:

Trước đây ông K, bà V có hỏi mượn tiền của ông H 4,3 cây vàng để trả tiền mua đất của bà Q. Sau đó ông K, bà V có trả dần cho ông và quy ra tiền thì hiện nay ông K, bà V còn thiếu ông H 30.000.000 đồng, nay ông H yêu cầu hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn K trả cho ông H 30.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Ngọc B có đơn yêu cầu độc lập đề ngày 23/02/2017 với nội dung: ông Nguyễn Văn K có vay của bà số tiền 1.800.000 đồng, không làm giấy tờ nhưng việc ông K vay tiền thì bà V (vợ sau ông K có biết). Ông K đã chết nhưng vẫn còn nợ số tiền này, nên bà yêu cầu những người thừa kế của ông K phải trả lại cho bà số tiền vay 1.800.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Do bận công việc gia đình nên ngày 12/11/2018 bà B có đơn xin giải quyết vắng mặt (Bút lục 312).

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện M đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 99/2018/DS-ST ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện M, quyết định:

Căn cứ vào các Điều 609, 613, 615, 649 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị P, chị Nguyễn Thị Ánh T, anh Nguyễn Văn P, anh Nguyễn Văn Ph. Cụ thể:

- Chị Nguyễn Thị P, chị Nguyễn Thị Ánh T, anh Nguyễn Văn P, anh Nguyễn Văn Ph được hưởng di sản thừa kế diện tích 1.627,1 m², thuộc thửa 238, tờ bản đồ số 6 và diện tích 1.021,9 m² thuộc một phần thửa 218, tờ bản đồ số 6, cùng tọa lạc tại ấp Kinh G, xã Phú M, huyện M, tỉnh Bến Tre;

- Bà Lê Thị C được hưởng di sản thừa kế diện tích 564,1 m² thuộc một phần thửa 218, tờ bản đồ số 6;

- Nguyễn Phước T được hưởng di sản thừa kế diện tích 564,1 m² thuộc một phần thửa 218, tờ bản đồ số 6;

- Bà Nguyễn Thị V được hưởng di sản thừa kế diện tích 978,5 m² thuộc một phần thửa 218, tờ bản đồ số 6 và toàn bộ cây trồng trên đất; tài sản riêng của bà V là 459,5 m² thuộc một phần thửa 218, tờ bản đồ số 6;

Những người nhận thừa kế quyền sử dụng đất được nhận toàn bộ cây trồng trên đất và hoàn trả giá trị cây trồng tương ứng cho Bà V.

Về phần nợ: Chị Nguyễn Thị P, chị Nguyễn Thị Ánh T, anh Nguyễn Văn P, anh Nguyễn Văn Ph, Nguyễn Phước T mỗi người có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn H 25.000.000 đồng, Lê Văn H 1.875.000 đồng, Nguyễn Thị P 2.585.125 đồng, Lê Thanh B 3.362.875 đồng, Trần Ngọc B 225.000 đồng, Lê Thị C 0,625 chỉ vàng 24K, 625.000 đồng và Nguyễn Thị V 17.457.328 đồng.

Bà Lê Thị C có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn H 25.000.000 đồng, Lê Văn H 1.875.000 đồng, Nguyễn Thị P 2.585.125 đồng, Lê Thanh B 3.362.875 đồng, Trần Ngọc B 225.000 đồng và Nguyễn Thị V 17.457.328 đồng.

Bà Nguyễn Thị V có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn H 100.000.000 đồng, Lê Văn H 18.750.000 đồng, Nguyễn Thị P 5.170.250 đồng, Lê Thanh B 6.725.750 đồng, Trần Ngọc B 450.000 đồng, Lê Thị C 1,25 chỉ vàng 24K, 9.325.000 đồng.

Chị Nguyễn Thị P, chị Nguyễn Thị Ánh T, anh Nguyễn Văn P, anh Nguyễn Văn Ph, bà Lê Thị C, bà Nguyễn Thị V, Nguyễn Phước T liên đới trả cho Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn - Chi nhánh huyện M 41.000.000 đồng và phần lãi quá hạn đến ngày 28/11/2018 là 11.724.902 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 12/12/2018, các nguyên đơn: chị Nguyễn Thị P, chị Nguyễn Thị Ánh T, anh Nguyễn Văn P, anh Nguyễn Văn Ph kháng cáo yêu cầu sửa một phần án sơ thẩm, không đồng ý với phần nợ của ông H, ông B, bà C. Những phần nợ còn lại của bà P, bà Bông, ông H và Ngân hàng thì phải xác định lại là nợ chung. Phần bà V chịu $\frac{1}{2}$ nợ, ông K chịu $\frac{1}{2}$ nợ, sau đó phần nợ của ông K chia thành 8 kỷ phần.

Ngày 13/12/2018, bị đơn bà Nguyễn Thị V kháng cáo yêu cầu được nhận tài sản riêng là 918,9m² đất ngay vị trí có căn nhà, không đồng ý trả cho ông H số tiền 100.000.000 đồng vì đó là nợ riêng của ông K, chỉ đồng ý trả nợ theo phần thừa kế được hưởng từ ông K.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị P (đồng thời là đại diện theo ủy quyền của các đồng nguyên đơn) và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn trình bày: Các nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn, sửa một phần án sơ thẩm theo hướng các nguyên đơn không đồng ý với phần nợ của ông Huy, ông B, bà C. Những phần nợ còn lại của bà P, bà Bông, ông H và Ngân hàng thì phải xác định lại là nợ chung của ông K và Bà V. Phần bà V chịu $\frac{1}{2}$ nợ, còn $\frac{1}{2}$ nợ của ông K chia cho 7 kỷ phần (thay vì chia cho 8 kỷ phần nêu trong đơn kháng cáo).

Bị đơn bà Nguyễn Thị V và người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Bà V tự nguyện rút toàn bộ nội dung kháng cáo nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm phần rút kháng cáo của bà V và căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tuyên xử theo hướng không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Quan điểm của Kiểm sát viên:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Sau khi Tòa sơ thẩm tuyên án thì các nguyên đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu sửa một phần án sơ thẩm, không đồng ý với phần nợ của ông Huy, ông B, bà C. Những phần nợ còn lại của bà P, bà Bông, ông H và Ngân hàng thì các nguyên đơn yêu cầu phải xác định lại là nợ chung của ông K và bà V. Phần bà V chịu $\frac{1}{2}$ nợ, còn $\frac{1}{2}$ nợ của ông K chia cho 8 kỷ phần (tại phiên tòa phúc thẩm các nguyên đơn yêu cầu phần nợ của ông K chia cho 7 kỷ phần). Xét kháng cáo của nguyên đơn chỉ có một phần có cơ sở (về cách chia phần nợ được xác định là nợ chung của ông K và bà V) nên được chấp nhận một phần, những nội dung kháng cáo

khác không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tuyên xử theo hướng: Chấp nhận một phần kháng cáo của các nguyên đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm, chia đôi phần nợ chung của ông K và bà V (gồm các phần nợ theo bản án sơ thẩm), bà V chịu $\frac{1}{2}$ nợ, còn $\frac{1}{2}$ nợ của ông K chia cho 8 kỳ phân. Đình chỉ xét xử phúc thẩm phần rút toàn bộ nội dung kháng cáo của bị đơn. Những nội dung khác của Quyết định bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo của đương sự, Viện kiểm sát không có kháng nghị nên phát sinh hiệu lực pháp luật; điều chỉnh lại phần án phí dân sự sơ thẩm cho phù hợp.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng. Xét kháng cáo của các nguyên đơn: chị Nguyễn Thị P, chị Nguyễn Thị Ánh T, anh Nguyễn Văn P, anh Nguyễn Văn Ph; kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị V; đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự; đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Bông, ông H, bà Pđược triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt; bà Nguyễn Thị Thu Hằng có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên là đúng quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị V tự nguyện rút toàn bộ nội dung kháng cáo nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm phần kháng cáo của bà V là phù hợp quy định tại khoản 3 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Xét kháng cáo của các nguyên đơn:

Đối với số tiền nợ ông Nguyễn Văn H: Tại phiên tòa, bà V cho rằng ông K có nợ riêng của ông H số tiền 200.000.000 đồng. Sau khi ông K mất, bà V có vay thêm 50.000.000 đồng để trả tiền ông K nợ Ngân hàng. Ông H yêu cầu những người thừa kế hàng thứ nhất của ông K phải trả cho ông H số tiền 250.000.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi, chứng cứ ông H nộp là tờ “Biên nhận ngày 19/10/2010 có chữ ký “K” và ghi “Nguyễn Văn K”. Tại kết luận giám định Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bến Tre ngày 10/10/2017 có kết luận: *“không đủ cơ sở kết luận chữ ký ghi “K” dưới mục “ký tên” trong biên nhận ngày 19 tháng 10 năm 2010 đứng tên Nguyễn Văn K trong mẫu giám định và chữ ký, chữ viết Nguyễn Văn K trên tài liệu mẫu so sánh có phải do cùng một người ký (viết) ra hay không”*, các đương sự không ai yêu cầu giám

định lại. Vì vậy, ông Hyêu cầu những người thừa kế hàng thứ nhất của ông K trả lại cho ông phần nợ 200.000.000 đồng là không có căn cứ. Tòa sơ thẩm nhận định việc bà Lê Thị C, bà Nguyễn Thị V và ông Nguyễn Thành Hải (người làm chứng) cho rằng khi ông K còn sống có nợ ông H 200.000.000 đồng, từ đó chấp nhận yêu cầu của ông Huy, buộc những người thừa kế của ông K trả nợ cho ông H là không có cơ sở, kháng cáo của các nguyên đơn không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của ông H là có cơ sở nên chấp nhận. Đối với yêu cầu của ông H đòi tiền nợ 50.000.000 đồng, bà V thừa nhận sau khi ông K chết bà có vay của ông H để trả nợ Ngân hàng nên bà V phải có nghĩa vụ trả lại cho ông H 50.000.000 đồng.

[4] Đối với phần nợ của bà Lê Thị C: Do Bà C không chứng minh được ông K nợ Bà C 5 chỉ vàng 24k và 5.000.000 đồng, nên yêu cầu đòi số nợ này của Bà C là không có căn cứ, Tòa sơ thẩm buộc những người thừa kế của ông K trả số nợ này cho Bà C là không có cơ sở, kháng cáo của các nguyên đơn không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của Bà C là có cơ sở nên chấp nhận.

Đối với yêu cầu của Bà C đòi số tiền nợ 8.800.000 đồng, bà V thừa nhận sau khi ông K mất bà có vay của Bà C số tiền 8.800.000 đồng để trả lãi Ngân hàng. Vì vậy, đây là nợ riêng của bà V nên buộc bà V phải có nghĩa vụ trả lại cho Bà C số tiền này.

[5] Đối với phần nợ của ông Lê Thanh B: Do ông B không chứng minh được ông K nợ ông B 26.903.000 đồng, nên yêu cầu đòi nợ của ông B là không có căn cứ. Tòa sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của ông B và buộc những người thừa kế của ông K trả số nợ này cho ông B là không có cơ sở, kháng cáo của các nguyên đơn không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của ông B là có cơ sở nên chấp nhận.

[6] Các đương sự đã thống nhất có các phần nợ đối với bà Nguyễn Thị P, Lê Văn H, chị Trần Ngọc B và Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – chi nhánh huyện M là nợ chung của ông K và bà V trong quá trình chung sống, nhưng Tòa sơ thẩm lại chia bình quân trên kỹ phần di sản được hưởng, phần di sản chia làm 08 phần nên phần nợ cũng chia làm tám phần là chưa phù hợp. Xét thấy, phải chia đôi phần nợ chung, ông K $\frac{1}{2}$ nợ và bà V $\frac{1}{2}$ nợ, phần nợ của ông K sẽ chia bình quân trên kỹ phần di sản được hưởng cho những người thừa kế di sản của ông K. Do bà V nhận 02 kỹ phần, nên phần nợ của ông K chia cho 8 kỹ phần chứ không phải 7 kỹ phần như các nguyên đơn yêu cầu, nên chấp nhận một phần kháng cáo của các nguyên đơn.

[7] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử nhận thấy kháng cáo của các nguyên đơn là có căn cứ một phần nên được chấp nhận. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp

nhận một phần kháng cáo của các nguyên đơn, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm (phần nghĩa vụ thanh toán nợ) của Tòa án nhân dân huyện M. Cụ thể như sau:

- Chấp nhận phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn H yêu cầu đòi số tiền nợ 50.000.000 đồng. Buộc bà Nguyễn Thị V phải có nghĩa vụ trả lại cho ông H 50.000.000 đồng.

- Không chấp nhận phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn H yêu cầu những người thừa kế của ông K trả số nợ 200.000.000 đồng.

- Chấp nhận phần yêu cầu độc lập của bà Lê Thị C yêu cầu đòi số tiền nợ 8.800.000 đồng. Buộc bà Nguyễn Thị V phải có nghĩa vụ trả lại cho Bà C 8.800.000 đồng.

- Không chấp nhận phần yêu cầu độc lập của bà Lê Thị C yêu cầu những người thừa kế của ông K trả số nợ 05 chỉ vàng 24k và 5.000.000 đồng.

- Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của ông Lê Thanh B yêu cầu những người thừa kế của ông K trả số nợ 26.903.000 đồng.

Đối với số tiền nợ của chị Nguyễn Thị P là 20.681.000 đồng: Mỗi kỳ phần có nghĩa vụ trả 1.292.500 đồng. Ngoài nghĩa vụ trả theo kỳ phần được hưởng, bà V có nghĩa vụ trả cho bà P 10.340.500 đồng.

Đối với số tiền nợ ông Lê Văn H là 30.000.000 đồng: mỗi kỳ phần thừa kế phải trả số tiền 1.875.000 đồng. Ngoài nghĩa vụ trả theo kỳ phần được hưởng, bà V có nghĩa vụ trả cho ông H số tiền 15.000.000 đồng.

Đối với số tiền nợ của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện M là 150.000.000 đồng. Sau khi ông K mất, bà V đã trả một phần, đến ngày 28/11/2018 còn lại 41.000.000 đồng và tiền lãi 11.724.902 đồng. Do đó, mỗi kỳ phần có nghĩa vụ trả 2.562.500 đồng tiền vốn và 733.000 đồng tiền lãi. Ngoài nghĩa vụ trả theo kỳ phần được hưởng, bà V có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng 20.500.000 đồng tiền vốn và 5.862.500 đồng tiền lãi. Ngoài ra, những người có nghĩa vụ trả nợ còn phải chịu lãi suất phát sinh trên số nợ phải trả sau ngày 28/11/2018 đến khi trả xong nợ.

Từ khi ông K mất đến ngày 28/11/2018, bà V đã trả cho Ngân hàng cả tiền vốn là lãi là 139.658.626 đồng. Số tiền bà V đã trả ngân hàng thực tế là trả nợ chung của ông K và Bà V. Do đó, những kỳ phần thừa kế của ông K có nghĩa vụ trả cho bà V $\frac{1}{2}$ số tiền mà bà V đã trả cho Ngân hàng, mỗi kỳ phần thừa kế có nghĩa vụ trả $(139.658.626 : 2 : 8) = 8.728.500$ đồng.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: chị Nguyễn Thị P, anh Nguyễn Văn P, anh Nguyễn Văn Ph mỗi người phải nộp: {67.700.000 đồng (giá trị đất) + 12.197.500 đồng (giá trị cây trồng) – (15.304.000 đồng là phần nợ)} x 5% = 3.230.000 đồng.

Bà V, chị T, cháu Tài thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo; Bà Clà người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Do phần yêu cầu độc lập của ông Hđòi lại số tiền 200.000.000 đồng không được chấp nhận, nên ông Hphải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 5% là 10.000.000 đồng.

Do phần yêu cầu độc lập của ông B đòi lại số tiền 26.903.000 đồng không được chấp nhận, nên ông B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 5% là 1.345.150 đồng.

[9] Các phần khác của nội dung quyết định bản án sơ thẩm không có kháng cáo của đương sự, Viện kiểm sát không có kháng nghị nên phát sinh hiệu lực pháp luật.

[10] Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên các nguyên đơn: chị Nguyễn Thị P, chị Nguyễn Thị Ánh T, anh Nguyễn Văn P, anh Nguyễn Văn Ph không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn tạm ứng án phí phúc thẩm cho các nguyên đơn.

[11] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích pháp của nguyên đơn có một phần phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[12] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích pháp của bị đơn là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không chấp nhận.

[13] Đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre có một phần phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của các nguyên đơn: chị Nguyễn Thị P, chị Nguyễn Ánh T, anh Nguyễn Văn P và anh Nguyễn Văn Ph.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 99/2018/DS-ST ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre.

Chấp nhận một phần yêu cầu của chị Nguyễn Thị P, chị Nguyễn Thị Ánh T, anh Nguyễn Văn P, anh Nguyễn Văn Ph.

Chị Nguyễn Thị P, chị Nguyễn Thị Ánh T, anh Nguyễn Văn P anh Nguyễn Văn Ph được hưởng di sản của ông Nguyễn Văn K diện tích 1.627,1 m², thuộc thửa 238, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp Kinh G, xã Phú M, huyện M, tỉnh Bến Tre và toàn bộ cây trồng trên đất. Có tứ cận:

Bắc giáp thửa 209, 218 dài 18,35 m + 6,36 m + 8,48 m;

Đông giáp thửa 239 dài 52,08 m;

Nam giáp kênh dài 8,79 m + 13,96 m + 12 41 m;

Tây giáp kênh dài 19,41 m + 11,99 m + 13,46 m;

Diện tích 1.021,9 m² (ký hiệu 218A) thuộc một phần thửa 218, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp Kinh G, xã Phú M, huyện M, tỉnh Bến Tre và toàn bộ cây trồng trên đất. Có tứ cận:

Bắc giáp thửa 209 dài 19,63 m;

Đông giáp phần còn lại của thửa 218 dài 38,67 m;

Nam giáp thửa 239, 238 dài 14,93 m + 6,36 m + 8,48 m;

Tây giáp thửa 209 dài 54,25m.

Bà Lê Thị C được hưởng di sản của ông Nguyễn Văn K diện tích 564,1 m² (ký hiệu 218B) đất CLN thuộc một phần thửa 218, tờ bản đồ số 6, ấp Kinh G, xã Phú M, huyện M, tỉnh Bến Tre và toàn bộ cây trồng trên đất. Có tứ cận:

Bắc giáp thửa 209 dài 15 m;

Đông giáp phần còn lại của thửa 218 dài 36,67 m;

Nam giáp thửa 239 dài 15,21 m;

Tây giáp phần còn lại của thửa 218 dài 38,67 m;

Cháu Nguyễn Phước T được hưởng di sản của ông Nguyễn Văn K diện tích 564,1 m² (ký hiệu 218 C) đất CLN tại một phần thửa 218, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp Kinh G, xã Phú M, huyện M, tỉnh Bến Tre và toàn bộ cây trồng trên đất. Có tứ cận:

Bắc giáp thửa 209 dài 15,50 m;

Đông giáp phần còn lại của thửa 218 dài 35,82 m;

Nam giáp thửa 239 dài 10,45 m + 5,48 m;

Tây giáp phần còn lại của thửa 218 dài 36,67 m.

Tạm giao cho bà Nguyễn Thị V là người đại diện theo pháp luật quản lý, sử dụng đất của Nguyễn Phước T đến khi Nguyễn Phước T tròn 18 tuổi bà V có nghĩa vụ giao lại cho Nguyễn Phước T.

Tài sản riêng của bà V là 459,5 m² đất CLN thuộc một phần thửa 218, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp Kinh G, xã Phú M, huyện M, tỉnh Bến Tre và toàn bộ cây trồng trên đất. Bà Nguyễn Thị V được hưởng di sản của ông Nguyễn Văn K diện tích 978,5 m² (trong đó có 150 m² đất ONT và 828,5 m² đất CLN) thuộc một phần thửa 218, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp Kinh G, xã Phú M, huyện M, tỉnh Bến Tre và toàn bộ cây trồng trên đất. Tổng diện tích là 1.438 m² (ký hiệu 218 D). Có tứ cận:

Bắc giáp thửa 209 dài 41,07 m;

Đông giáp thửa 210 dài 35,52 m;

Nam giáp thửa 239, 250 dài 14,58 m + 25,16 m;

Tây giáp phần còn lại của thửa 218 dài 35,82 m.

(Có bản vẽ kèm theo)

Chị Nguyễn Thị P, chị Nguyễn Thị Ánh T, anh Nguyễn Văn P, anh Nguyễn Văn Ph mỗi người có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị V giá trị cây trồng số tiền là 10.450.500 (Mười triệu bốn trăm năm mươi nghìn năm trăm) đồng;

Bà Lê Thị C, cháu Nguyễn Phước T mỗi người có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị V giá trị cây trồng số tiền là 7.790.000 (Bảy triệu bảy trăm chín mươi nghìn) đồng.

Bà Nguyễn Thị V có nghĩa vụ giữ nguyên hiện trạng đất và cây trồng trên đất để giao cho hàng thừa kế của ông Nguyễn Văn Kỳ.

2. Về phần nợ:

2.1. Chấp nhận phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn H về yêu cầu trả số tiền nợ 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị V phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn H số tiền 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng.

Không chấp nhận phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn H về yêu cầu những người thừa kế của ông Nguyễn Văn K trả số tiền nợ 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng.

2.2 Chấp nhận phần yêu cầu độc lập của bà Lê Thị C về yêu cầu bà V trả số tiền nợ 8.800.000 (Tám triệu tám trăm nghìn) đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị V Viên phải có nghĩa vụ trả lại cho bà Lê Thị C số tiền 8.800.000 (Tám triệu tám trăm nghìn) đồng.

Không chấp nhận phần yêu cầu độc lập của bà Lê Thị C về yêu cầu những người thừa kế của ông K trả số nợ là 05 (Năm) chỉ vàng 24k và 5.000.000 (Năm triệu) đồng.

2.3 Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của ông Lê Thanh B về yêu cầu những người thừa kế của ông Nguyễn Văn K trả số tiền nợ 26.903.000 (Hai mươi sáu triệu chín trăm lẻ ba nghìn) đồng.

2.4 Chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Nguyễn Thị P, chị Trần Ngọc B, ông Lê Văn H và Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh huyện M.

- Chị Nguyễn Thị P, chị Nguyễn Thị Ánh T, anh Nguyễn Văn P, anh Nguyễn Văn Ph, cháu Nguyễn Phước T, bà Lê Thị C mỗi người có nghĩa vụ hoàn trả cho: Chị Nguyễn Thị P số tiền 1.292.500 (Một triệu hai trăm chín mươi hai nghìn năm trăm) đồng; Ông Lê Văn H số tiền 1.875.000 (Một triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng; Chị Trần Ngọc B số tiền 112.500 (Một trăm mười hai nghìn năm trăm) đồng.

- Bà Nguyễn Thị V có nghĩa vụ hoàn trả cho: Chị Nguyễn Thị P số tiền 12.925.500 (Mười hai triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn) đồng; Ông Lê Văn H số tiền 18.750.000 (Mười tám triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng; Chị Trần Ngọc B số tiền 1.125.000 (Một triệu một trăm hai mươi lăm nghìn) đồng;

- Chị Nguyễn Thị P, chị Nguyễn Thị Ánh T, anh Nguyễn Văn P, anh Nguyễn Văn Ph, cháu Nguyễn Phước T, bà Lê Thị C mỗi người có nghĩa vụ hoàn trả cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh huyện M số tiền vay vốn 2.562.500 (Hai triệu năm trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm) đồng và 733.000 (bảy trăm ba mươi ba nghìn) đồng tiền lãi. Ngoài ra, những người có nghĩa vụ trả nợ còn phải chịu lãi suất phát sinh trên số nợ phải trả sau ngày 28/11/2018 đến khi trả xong nợ.

- Bà Nguyễn Thị V có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh huyện M 25.625.000 (Hai mươi lăm triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn) đồng tiền vốn và 7.328.500 (Bảy triệu ba trăm hai mươi tám nghìn năm trăm) đồng tiền lãi. Ngoài ra, bà V còn phải chịu lãi suất phát sinh trên số nợ phải trả sau ngày 28/11/2018 đến khi trả xong nợ.

Trường hợp chị Nguyễn Thị P, chị Nguyễn Thị Ánh T, anh Nguyễn Văn P, anh Nguyễn Văn Ph, bà Lê Thị C, bà Nguyễn Thị V, Nguyễn Phước T không tự nguyện thi hành số tiền trên thì Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn - Chi nhánh huyện M có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất có diện tích 4.033 m², đất thuộc thửa 802, 801 (Vlap là 218), tờ bản đồ số 5 (nay là 06), tọa lạc tại ấp Kinh G, xã Phú M, huyện M theo giấy chứng nhận số AG106309 cấp ngày 01/8/2006. Diện tích đất 2.060 m² thuộc thửa 800 (Vlap là 238), tờ bản đồ số 5 (nay là 06), tọa lạc tại ấp Kinh G, xã Phú M, huyện M theo giấy chứng nhận số M 630269 cấp ngày 21/7/1999. Kể từ ngày 29/11/2018 chị Nguyễn Thị P, chị Nguyễn Thị Ánh T, anh Nguyễn Văn P, anh Nguyễn Văn Phú, bà Lê Thị C, bà Nguyễn Thị V, cháu Nguyễn Phước T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc (tương ứng theo nợ gốc từng người có nghĩa vụ trả) đến hạn chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2.5 Chị Nguyễn Thị P, chị Nguyễn Thị Ánh T, anh Nguyễn Văn P, anh Nguyễn Văn Ph, bà Lê Thị C và cháu Nguyễn Phước T, mỗi người phải trả cho bà Nguyễn Thị V (phần tiền trả Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn - Chi nhánh huyện M) là 8.728.500 (Tám triệu bảy trăm hai mươi tám nghìn năm trăm) đồng.

3. Chi phí đo đạc định giá và giám định là 2.685.000 (Hai triệu sáu trăm tám mươi lăm nghìn) đồng, chị Nguyễn Thị P, chị Nguyễn Thị Ánh T, anh Nguyễn Văn P, anh Nguyễn Văn Ph, bà Lê Thị C, cháu Nguyễn Phước T mỗi người phải chịu là 336.000 (Ba trăm ba mươi sáu nghìn) đồng, bà Nguyễn Thị V phải chịu là 669.000 (Sáu trăm sáu mươi chín nghìn) đồng.

Do chị Nguyễn Thị P đã nộp tạm ứng xong số tiền 2.685.000đồng, nên chị Nguyễn Thị Ánh T, anh Nguyễn Văn P, anh Nguyễn Văn Ph, bà Lê Thị C, cháu Nguyễn Phước T, mỗi người phải hoàn trả cho chị Plà 336.000 (Ba trăm ba mươi sáu nghìn) đồng. Bà Nguyễn Thị V phải hoàn trả cho chị Plà 669.000 (Sáu trăm sáu mươi chín nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 66/2017/QĐ-BPKCTT ngày 23/11/2017 hết hiệu lực.

5. Án phí dân sự sơ thẩm: bà Lê Thị C, bà Nguyễn Thị V, chị Nguyễn Thị Ánh T, cháu Nguyễn Phước T không phải nộp.

Chị Nguyễn Thị P phải nộp án phí sơ thẩm có giá ngạch là 3.230.000 (Ba triệu hai trăm ba mươi nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.510.000 đồng theo biên lai thu số 0003921 ngày 05/12/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M. Chị Nguyễn Thị P còn phải nộp tiếp số tiền là 1.720.000 (Một triệu bảy trăm hai mươi nghìn) đồng.

Anh Nguyễn Văn P phải nộp án phí sơ thẩm có giá ngạch là 3.230.000 (Ba triệu hai trăm ba mươi nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.510.000 đồng theo biên lai thu số 0003923 ngày 05/12/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M. Anh Nguyễn Văn P còn phải nộp tiếp số tiền là 1.720.000 (Một triệu bảy trăm hai mươi nghìn) đồng.

Anh Nguyễn Văn Ph phải nộp án phí sơ thẩm có giá ngạch là 3.230.000 (Ba triệu hai trăm ba mươi nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp là 1.510.000 đồng tại biên lai thu số 0003922 ngày 05/12/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M. Anh Nguyễn Văn Ph còn phải nộp tiếp số tiền là 1.720.000 (Một triệu bảy trăm hai mươi nghìn) đồng.

Hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Ánh T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.510.000 đồng tại biên lai thu số 0003924 ngày 05/12/2016 của Chi cục thi hành án huyện M.

Hoàn trả cho bà Lê Thị C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 732.000 (Bảy trăm ba mươi hai nghìn) đồng theo biên lai thu số 0008363 ngày 03/4/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M.

Ông Nguyễn Văn H phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 10.000.000 (Mười triệu) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.250.000 (Sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng theo biên lai thu số 0008306 ngày 09/3/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M. Ông Nguyễn Văn H còn phải nộp tiếp số tiền là 3.750.000 (Ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng.

Ông Lê Thanh B phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 1.345.000 (Một triệu ba trăm bốn mươi lăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 672.000 (Sáu trăm bảy mươi hai nghìn) đồng theo biên lai thu số 0008255 ngày 24/2/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M. Ông Lê Thanh B còn nộp tiếp số tiền 673.000 (Sáu trăm bảy mươi ba nghìn) đồng.

Hoàn trả tạm ứng án phí cho chị Trần Thị Bông số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0008256 ngày 24/2/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M.

Hoàn trả tạm ứng án phí cho ông Lê Văn H số tiền 750.000 (Bảy trăm năm mươi nghìn) đồng theo biên lai thu số 0008278 ngày 02/3/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M.

Hoàn trả tạm ứng án phí cho bà Nguyễn Thị P số tiền 517.000 (Năm trăm mười bảy nghìn) đồng theo biên lai thu số 0008258 ngày 24/02/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M.

Hoàn trả tạm ứng án phí cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn – chi nhánh huyện M số tiền 2.786.000 (Hai triệu bảy trăm tám mươi sáu nghìn) đồng theo biên lai thu số 0008292 ngày 03/3/2017 của Chi cục thi hành án huyện M.

6. Án phí dân sự phúc thẩm:

Hoàn trả cho chị Nguyễn Thị P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0000312 ngày 13/12/2018 của Chi cục thi hành án huyện M.

Hoàn trả cho anh Nguyễn Văn P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0000313 ngày 13/12/2018 của Chi cục thi hành án huyện M.

Hoàn trả cho anh Nguyễn Văn Ph số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0000314 ngày 13/12/2018 của Chi cục thi hành án huyện M.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Ngọt